

你

來

台

灣

兩

個

禮

拜

了

還

習

慣



tái

Ch.5 - 1



lái

Ch.5 - 1



nǚ

Ch.5 - 1



ge

Ch.5 - 1



liǎng

Ch.5 - 1



wān

Ch.5 - 1



le

Ch.5 - 1



bài

Ch.5 - 1



lǚ

Ch.5 - 1



guàn

Ch.5 - 1



xí

Ch.5 - 1



hái

Ch.5 - 1

吧

還

好

因

爲

才

剛

到

所

以

忙

死



hǎo

Ch.5 - 2



hái

Ch.5 - 2



ba

Ch.5 - 1



cái

Ch.5 - 2



wèi

Ch.5 - 2



yīn

Ch.5 - 2



suǒ

Ch.5 - 2



dào

Ch.5 - 2



gāng

Ch.5 - 2



sǐ

Ch.5 - 2



máng

Ch.5 - 2



yǐ

Ch.5 - 2

都

你

了

些

忙

在

我

麼

什

拜

禮

上



dōu

Ch.5 - 3



nǚ

Ch.5 - 3



le

Ch.5 - 2



xiē

Ch.5 - 3



máng

Ch.5 - 3



zài

Ch.5 - 3



wǒ

Ch.5 - 4



me

Ch.5 - 3



shén

Ch.5 - 3



bài

Ch.5 - 4



lǐ

Ch.5 - 4



shàng

Ch.5 - 4

剛

找

到

工

作

和

房

子

哇

你

這

麼



dào

Ch.5 - 4



zhǎo

Ch.5 - 4



gāng

Ch.5 - 4



hàn

Ch.5 - 4



zuò

Ch.5 - 4



gōng

Ch.5 - 4



wà

Ch.5 - 5



zi

Ch.5 - 4



fáng

Ch.5 - 4



me

Ch.5 - 5



zhè

Ch.5 - 5



nǐ

Ch.5 - 5

快

就

找

到

工

作

了

對

啊

然

後

這



zhǎo

Ch.5 - 5



jiù

Ch.5 - 5



kuài

Ch.5 - 5



zuò

Ch.5 - 5



gōng

Ch.5 - 5



dào

Ch.5 - 5



a

Ch.5 - 6



duì

Ch.5 - 6



le

Ch.5 - 5



zhè

Ch.5 - 6



hòu

Ch.5 - 6



rán

Ch.5 - 6

禮

拜

要

去

買

一

輛

機

車

噫
心

在

台



yào

Ch.5 - 6



bài

Ch.5 - 6



lǐ

Ch.5 - 6



yí

Ch.5 - 6



mǎi

Ch.5 - 6



qù

Ch.5 - 6



chē

Ch.5 - 6



jī

Ch.5 - 6



liàng

Ch.5 - 6



tái

Ch.5 - 7



zài

Ch.5 - 7



èn

Ch.5 - 7

灣

有

機

車

真

的

很

方

便

然

後

下



jī

Ch.5 - 7



yǒu

Ch.5 - 7



wān

Ch.5 - 7



de

Ch.5 - 7



zhēn

Ch.5 - 7



chē

Ch.5 - 7



biàn

Ch.5 - 7



fāng

Ch.5 - 7



hěn

Ch.5 - 7



xià

Ch.5 - 8



hòu

Ch.5 - 8



rán

Ch.5 - 8

個

禮

拜

要

去

申

請

屈

留

證

你

還



bài

Ch.5 - 8



lǐ

Ch.5 - 8



ge

Ch.5 - 8



shēn

Ch.5 - 8



qù

Ch.5 - 8



yào

Ch.5 - 8



liú

Ch.5 - 8



jū

Ch.5 - 8



qǐng

Ch.5 - 8



hái

Ch.5 - 9



nǐ

Ch.5 - 9



zhèng

Ch.5 - 8

真

的

很

忙

希

望

你

一

切

順

利

謝



hěn

Ch.5 - 9



de

Ch.5 - 9



zhēn

Ch.5 - 9



wàng

Ch.5 - 9



xī

Ch.5 - 9



máng

Ch.5 - 9



qiè

Ch.5 - 9



yí

Ch.5 - 9



nǚ

Ch.5 - 9



xiè

Ch.5 - 10



lì

Ch.5 - 9



shùn

Ch.5 - 9

啦

你

呢

你

今

晚

要

做

什

麼

噠

可



ne

Ch.5 - 10



nǐ

Ch.5 - 10



la

Ch.5 - 10



wǎn

Ch.5 - 10



jīn

Ch.5 - 10



nǐ

Ch.5 - 10



shén

Ch.5 - 10



zuò

Ch.5 - 10



yào

Ch.5 - 10



kě

Ch.5 - 11



en

Ch.5 - 11



me

Ch.5 - 10

能

找

朋

友

摸

個

八

圈

吧



péng

Ch.5 - 11



zhǎo

Ch.5 - 11



néng

Ch.5 - 11



ge

Ch.5 - 11



mō

Ch.5 - 11



yǒu

Ch.5 - 11



ba

Ch.5 - 11



quān

Ch.5 - 11



bā

Ch.5 - 11